

# TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH LÂM ĐỒNG

## ƯỚC THÁNG 10 VÀ 10 THÁNG NĂM 2023

Tình hình kinh tế - xã hội trong nước 10 tháng đầu năm 2023 mặc dù đã đạt được những kết quả quan trọng qua, tuy nhiên nền kinh tế đang còn đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Tăng trưởng chính của nền kinh tế trong những tháng đầu năm 2023 còn có dấu hiệu chậm lại, thậm chí suy giảm và đang chịu áp lực rất lớn từ bên ngoài. Qua các cuộc khủng hoảng, các khó khăn, thách thức, chúng ta ngày càng nhận thức rõ hơn tầm quan trọng và vai trò quyết định của nội lực, tính tự chủ trong phát triển kinh tế. Tăng cường năng lực nội sinh, kiến tạo động lực tăng trưởng là yêu cầu khách quan, tất yếu và cấp thiết nhằm bảo đảm tính liên tục, ổn định, bền vững, giúp một đất nước hay một địa phương tận dụng thời cơ, vượt qua thách thức, khơi thông nguồn lực, chống chịu trước các cú sốc, khủng hoảng từ bên ngoài, đồng thời giúp nền kinh tế tăng trưởng, hướng tới phát triển bền vững.

Mười tháng đầu năm 2023, trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng UBND tỉnh tập trung quán triệt, triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp thực hiện nghị quyết, chỉ thị, của Trung ương, của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2023. Tình hình kinh tế - xã hội tháng 10 và 10 tháng năm 2023 đạt một số những kết quả chủ yếu như: Ngành công nghiệp tháng 10/2023 tăng khá, tuy nhiên lũy kế 10 tháng đầu năm 2023 tăng vẫn còn thấp; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 10/2023 và lũy kế 10 tháng đầu năm 2023 có xu hướng tăng so với cùng kỳ; kim ngạch hàng hóa xuất khẩu mặc dù 10 tháng đầu năm 2023 có tăng nhẹ nhưng tháng 10/2023 giảm so với cùng kỳ; chỉ số giá tiêu dùng bình quân 10 tháng đầu năm 2023 vẫn ổn định; tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn cơ bản ổn định.

### **1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản**

Trong tháng 10/2023, hoạt động sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh tiếp tục thu hoạch cây trồng hàng năm vụ Hè Thu và một số cây công nghiệp lâu năm, gieo trồng chăm sóc cây hàng năm vụ Mùa, trồng mới và chăm sóc cây lâu năm. Hoạt động sản xuất lâm nghiệp tập trung chủ yếu cho công tác phòng, chống chữa cháy rừng; tiếp tục triển khai kế hoạch sản xuất lâm sinh (chăm sóc cây giống, xử lý thực bì,...); đồng thời tăng cường công tác quản lý chất lượng sản phẩm nông lâm sản và thủy sản. Kết quả đạt được từng lĩnh vực cụ thể như sau:

## 1.1. Nông nghiệp

*Thu hoạch vụ Hè Thu:* Đến ngày 10/10/2023, tiến độ thu hoạch cây hàng năm vụ Hè Thu ước thực hiện được 44.845,9 ha, tăng 1,43% so với cùng kỳ, chủ yếu thu hoạch một số cây trồng như: Cây lúa thu hoạch 5.324,3 ha, giảm 2,06%; năng suất bình quân đạt 54,78 tạ/ha, tăng 0,13% so với cùng kỳ; sản lượng cả vụ ước đạt 29.166,3 tấn, giảm 1,93% so với cùng kỳ. Diện tích ngô thu hoạch được 3.802,6 ha, tăng 4,94%; năng suất bình quân chung đạt 53,63 tạ/ha, tăng 10,39%; sản lượng cả vụ ước đạt 20.392 tấn, tăng 15,84% so với cùng kỳ. Diện tích khoai lang thu hoạch 1.198,7 ha; năng suất sơ bộ đạt 261,27 tạ/ha, giảm 1,64%; sản lượng cả vụ ước đạt 31.317,6 tấn, giảm 11,11% so với cùng kỳ. Diện tích rau thu hoạch 24.278,5 ha, tăng 1,98%; năng suất bình quân sơ bộ đạt 259,94 tạ/ha, tăng 0,04%; sản lượng cả vụ ước đạt 873.870,8 tấn, tăng 2,02% so với cùng kỳ. Hoa các loại thu hoạch 3.470,3 ha; ước sản lượng cả vụ đạt 1.273,8 triệu bông/cành, tăng 15,48% so với cùng kỳ, do nhu cầu tiêu dùng ngày càng nhiều và giá tiêu thụ các mặt hàng nông sản tương đối ổn định nên bà con nông dân chuyển hướng sang mở rộng về diện tích và đầu tư về năng suất, chất lượng sản phẩm một số cây có hiệu quả kinh tế cao.

*Gieo trồng vụ Mùa:* Tiến độ gieo trồng cây hàng năm thực hiện đến ngày 10/10/2023 đạt 49.095,2 ha, tăng 0,33% (+159 ha) so với cùng kỳ, trong đó:

- Diện tích lúa gieo trồng 11.292 ha, đạt 91,79% kế hoạch, giảm 4,53% so với cùng kỳ do chuyển đổi sang cây trồng có kinh tế cao hơn như cây dâu nuôi tằm, cây ăn quả...(trong đó: huyện Đạ Tẻh giảm 250 ha; Cát Tiên giảm 120 ha; Đức Trọng giảm 87 ha; Lâm Hà giảm 59 ha; ...).

- Ngô gieo trồng 2.187 ha, giảm 2,43% so với cùng kỳ.

- Khoai lang gieo trồng 986 ha, tăng 1,81% so với cùng kỳ.

- Diện tích rau gieo trồng 23.908 ha, tăng 2,4% so với cùng kỳ, diện tích gieo trồng tập trung phần lớn ở các vùng chuyên canh rau như Đà Lạt, Đức Trọng, Đơn Dương và Lạc Dương.

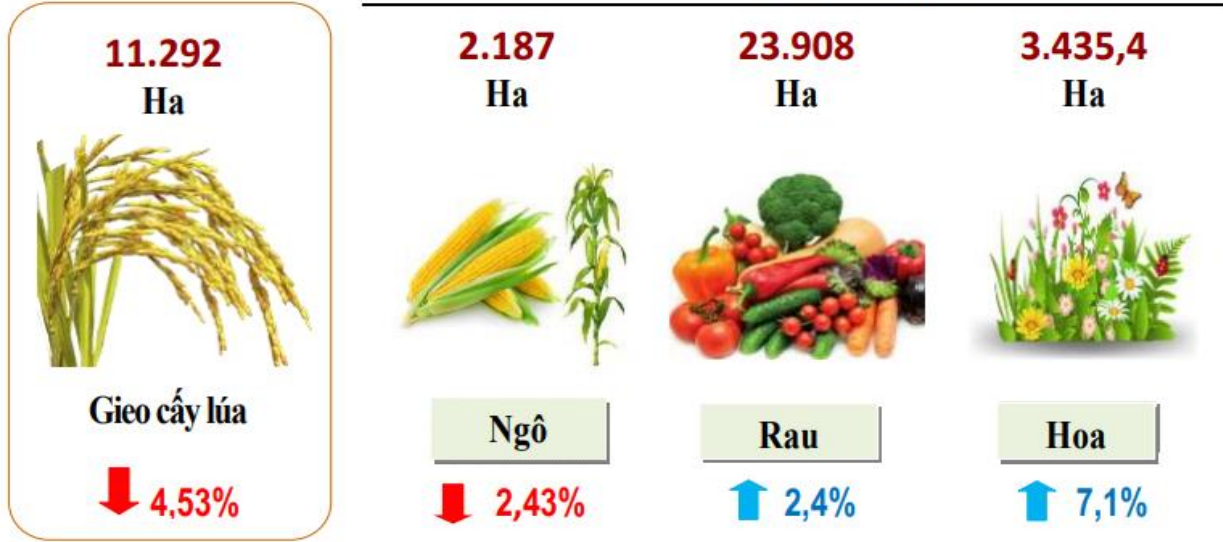
- Diện tích hoa các loại gieo trồng 3.435,4 ha, tăng 7,1% so với cùng kỳ.

- Cây hàng năm khác 5.108 ha, tăng 1,32% so với cùng kỳ, trong đó: chủ yếu là cỏ thức ăn chăn nuôi 2.770 ha, chiếm 54,2%.

## TRỒNG TRỌT

(Tiến độ Vụ Mùa 2023 so với cùng kỳ)

### Gieo trồng cây hoa màu



*Cây lâu năm:* Tính đến nay diện tích hiện có 269.065,8 ha, tăng 0,9% so với cùng kỳ. Cây cà phê là cây trồng chủ lực trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, với diện tích hiện có 176.815,7 ha, tăng 0,06%. Tiếp đến là cây ăn quả với diện tích hiện có 41.782,1 ha, tăng 13,96%; cây điều diện tích hiện có 18.730,5 ha, giảm 9,2%; cây chè với diện tích 10.017,5 ha, giảm 5,9% so với cùng kỳ.





*Kết quả thực hiện chuyển đổi giống cây trồng:* Tính từ đầu năm đến nay diện tích trồng mới, tái canh, cải tạo cây lâu năm toàn tỉnh thực hiện 9.811 ha, giảm 2,68% so với cùng kỳ. Các loại cây trồng mới, tái canh, cải tạo chiếm tỷ trọng cao như cây ăn quả 4.554 ha, chiếm 46,42%; cà phê 4.465 ha, chiếm 45,51%; dâu tằm 482 ha, chiếm 4,91% tổng diện tích trồng mới, cải tạo, tái canh cây lâu năm.

*Tình hình dịch bệnh và công tác phòng chống sâu bệnh trên cây trồng<sup>(1)</sup>:* Tình hình dịch bệnh trên cây trồng cơ bản được kiểm soát, không phát sinh dịch hại lớn; tuy nhiên do thời tiết có mưa to đã tạo điều kiện thuận lợi cho một số đối tượng dịch hại trên cây dài ngày phát triển, nhất là bệnh xì mũ là loại bệnh gây hại chính trên cây sầu riêng đã xuất hiện và gây hại ở Lâm Đồng bệnh thường gây hại nặng trong các tháng mùa mưa trên cây sầu riêng trong giai đoạn kinh doanh.

<sup>(1)</sup> Trên cây cà chua bệnh xoắn lá virus gây hại 124,1ha (17,9 ha nhiễm nặng), giảm 310,3 ha so với cùng kỳ; trên cây dâu tằm bệnh tuyến trùng gây hại 677,3 ha tại Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Lâm Hà (114,8 ha nhiễm nặng), giảm 47,8 ha so với cùng kỳ; trên cây cà phê chè bọ xít muỗi gây hại 2.129,3 ha; trên cây sầu riêng bệnh xì mũ gây hại 2.570,8 ha (587,4 ha nhiễm nặng) tại Đạ Tẻh, Đạ Huoai, tăng 374ha so với cùng kỳ; trên cây điều bọ xít muỗi gây hại 4.590,2 ha (156,2 ha nhiễm nặng), giảm 872,6 ha; bệnh thán thư gây hại 5.020,2 ha tại Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên, Đam Rông (156,2 ha nhiễm nặng), giảm 432,1 ha so với cùng kỳ.

**\* Tình hình chăn nuôi:**

Trong tháng 10 năm 2023, tình hình chăn nuôi trên bàn tỉnh duy trì ổn định và có chiều hướng phát triển; đàn vật nuôi được chú trọng đầu tư, chăm sóc; công tác tăng đàn, tái đàn lợn, đàn gia cầm (đàn gà) được đẩy mạnh theo chiều sâu, áp dụng quy trình chăn nuôi an toàn sinh học, áp dụng nuôi chuồng lạnh nhằm chủ động điều khiển nhiệt độ phù hợp với sự thích nghi của vật nuôi giúp cho lợn, gà phát triển ổn định, tăng năng suất, sản lượng thịt trứng; đồng thời với công nghệ chuồng lạnh đã giảm mùi hôi, hạn chế ô nhiễm môi trường; đầu tư mở rộng sản xuất chăn nuôi theo trang trại quy mô lớn và liên kết với công ty C.P, Japfa, CJ Agri.

SỐ LƯỢNG GIA SÚC, GIA CẦM (10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ)			
14.263 Con	101.374 Con	433.669 Con	5.962,3 Ngàn con
			
<b>Trâu</b>	<b>Bò</b>	<b>Lợn</b>	<b>Gia cầm</b>
↑ 1,76%	↑ 2,22%	↑ 4,42%	↑ 11,25%

Tổng đàn vật nuôi trong 10 tháng đầu năm 2023: Tổng đàn trâu hiện có 14.263 con, tăng 1,76%; tổng đàn bò hiện có 101.374 con<sup>(2)</sup>, tăng 2,22%; tổng số lợn là 433.669 con, tăng 4,42%; tổng số gia cầm hiện có 5.962,3 ngàn con, tăng 11,25% so với cùng kỳ (trong đó: đàn gà chiếm 91,01% tổng đàn gia cầm với 5.426 ngàn con, tăng 12,57%).

Tổng sản lượng chăn nuôi 10 tháng đầu năm 2023: Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 868 tấn, tăng 1,76%; thịt bò hơi xuất đạt 4.997,8 tấn, tăng 3,89%; thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 64.122,7 tấn, tăng 5,29%; thịt gà đạt 17.653,1 tấn, giảm 4,75% so với cùng kỳ.

Sản lượng, sản phẩm không qua giết mổ xuất chuồng: Sản lượng sữa bò 10 tháng năm 2023 ước đạt 95,6 ngàn tấn, tăng 4,9%; sản lượng trứng gà đạt 271,5 triệu quả, tăng 9,07% so với cùng kỳ.

<sup>(2)</sup> Đàn bò sữa đạt 29,34 ngàn con, tăng 19,08% so với cùng kỳ.

**Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu**

	10 tháng năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)		
Thịt trâu	868	101,76
Thịt bò	4.997,8	103,89
Thịt lợn	64.122,7	105,29
Thịt gà	17.653,1	95,25
Trứng gà (Triệu quả)	271,5	109,07
Sữa (Ngàn tấn)	95,6	104,90

*Tình hình dịch bệnh và công tác phòng, chống dịch bệnh:* Các ngành chức năng đã phối hợp với các địa phương thường xuyên kiểm tra, giám sát dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm nhằm phát hiện và xử lý kịp thời các ổ dịch bệnh phát sinh. Đến nay dịch viêm da nổi cục trâu bò tại huyện Đạ Huoai đã qua 21 ngày không phát sinh thêm gia súc mắc bệnh, lũy kế từ đầu năm đến nay đã có 27 con bò mắc bệnh/14 hộ/7 thôn/ 03 xã (Đạ Tồn, Mađaguôi, Đạ Oai).

*Công tác kiểm dịch động vật:* Trong tháng 10/2023 (từ ngày 15/9 -14/10/2023) kiểm dịch xuất tỉnh được 76.153 con lợn (trong đó 52.678 con lợn giống), 43 con bò, 2,73 triệu con gà (trong đó 2,66 triệu con gà giống), 126.447 con vịt; 07 tấn phế vụn tơ tằm; 152,5 tấn sản phẩm khác (chủ yếu nhộng tằm, phủ tạng) và 450 tấm da bò. Kiểm dịch nhập tỉnh 15.067 con lợn giống, 542.982 con gà giống, 486 con bò để sản xuất và 9,8 tấn sản phẩm đông lạnh, 1,8 tấn đồ hộp.

## **1.2. Lâm nghiệp**

Hoạt động sản xuất lâm nghiệp tập trung chủ yếu cho công tác quản lý bảo vệ, trồng mới rừng tập trung; trồng cây lâm nghiệp phân tán; chăm sóc, nuôi dưỡng, tỉa thưa rừng trồng.

*Trồng mới rừng tập trung:* Trong tháng 10/2023 diện tích trồng mới rừng tập trung đạt 41,4 ha, tăng 210,82% do tập trung trồng xong trước mùa khô, chủ yếu của các doanh nghiệp lâm nghiệp; lũy kế 10 tháng đạt 1.277 ha, tăng 3,57% so với cùng kỳ.

*Giao khoán quản lý, bảo vệ rừng:* Với tổng diện tích 456.397,2 ha. Trong đó, nguồn vốn ngân sách tỉnh 57.248,2 ha; nguồn vốn chi trả dịch vụ môi trường rừng 399.149 ha.

*Khai thác gỗ và lâm sản:* Sản lượng gỗ khai thác ở các loại hình kinh tế ước tính trong tháng 10/2023 đạt 16.186 m<sup>3</sup>, tăng 1,1% do khai thác trắng rừng trồng; củi thóc 8.605 ster, giảm 4,59% so với cùng kỳ. Ước tính 10 tháng năm 2023 sản

lượng gỗ khai thác ở các loại hình kinh tế đạt 57.793 m<sup>3</sup>, tăng 0,43%; củi thước 64.082 ster, giảm 0,76% so với cùng kỳ.

*Công tác trồng 50 triệu cây xanh:* Đến nay (lũy kế tính đến ngày 10/10/2023), toàn tỉnh đã thực hiện trồng được 7.422.580 cây xanh<sup>(3)</sup> các loại (đạt 59,8% kế hoạch tỉnh giao và đạt 64,2% kế hoạch các địa phương đăng ký). Hiện nay, các địa phương đang tiếp tục thực hiện trồng cây xanh, trồng rừng năm 2023 theo chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao và kế hoạch đã xây dựng.

*Tình hình vi phạm lâm luật:* Từ ngày 10/12/2022 đến 10/10/2023 phát hiện 184 vụ vi phạm luật Lâm nghiệp, giảm 53 vụ (giảm 22,36%); diện tích thiệt hại 14,1 ha, giảm 11,1 ha (giảm 44,03%); lâm sản thiệt hại 1.299,2 m<sup>3</sup>, tăng 26,9 m<sup>3</sup> (tăng 2,03%) so với cùng kỳ. Tổng số vụ đã xử lý 161 vụ, trong đó xử lý hành chính 146 vụ, xử lý hình sự 15 vụ, tịch thu hơn 406,1 m<sup>3</sup> gỗ tròn, xẻ các loại, thu nộp ngân sách hơn 2,31 tỷ đồng.

## **2. Sản xuất công nghiệp**

*Tình hình sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng trong tháng 10 năm 2023 của các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn hoạt động ổn định, đáp ứng các đơn hàng đã ký và nhu cầu tiêu dùng trong nước cũng như xuất khẩu, chủ yếu tập trung vào ngành công nghiệp khai khoáng và chế biến. Để sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh trong năm 2023 tiếp tục phát triển ổn định, tăng trưởng theo kế hoạch đề ra, tỉnh đã chủ động triển khai đồng bộ các giải pháp, nhất là đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo từ các nguyên liệu, sản phẩm có lợi thế, công nghiệp hỗ trợ, dược liệu,...theo hướng ứng dụng công nghệ cao, thân thiện môi trường; tiếp tục thu hút đầu tư các ngành công nghiệp trọng điểm phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến chế tạo...*

### **2.1. Sản xuất công nghiệp ước tháng 10 năm 2023**

Tính chung ngành sản xuất công nghiệp tháng 10 năm 2023 tăng 10,17% so với cùng kỳ.

*Chỉ số sản xuất ngành khai khoáng tăng 8,87% so với cùng kỳ (trong đó, ngành khai khoáng đá, cát, sỏi, đất sét tăng 8,84%) do các công ty ngành khai khoáng đẩy mạnh khai thác nhằm đáp ứng nhu cầu xây dựng các công trình. Bên cạnh đó, cung ứng vật liệu thi công dự án mở rộng đèo Prenn và Cao tốc Bảo Lộc - Liên Khương (1 trong 3 dự án thành phần thuộc dự án Cao tốc Dầu Giây - Liên Khương), cơ quan chức năng tỉnh Lâm Đồng đã rà soát, trong đó đề xuất một số*

---

<sup>(3)</sup> Đà Lạt trồng được 560.617 cây, đạt 73,8%; Đam Rông trồng được 1.046.102, đạt 91,1%; Lâm Hà trồng được 464.105 cây, đạt 44,2%; Đức Trọng trồng được 471.306 cây, đạt 42,1%; Lạc Dương trồng được 327.861 cây, đạt 30,6%; Đơn Dương trồng được 730.073 cây, đạt 42,4%; Di Linh trồng được 981.095 cây; đạt 76,7%; Bảo Lộc trồng được 488.068 cây, đạt 54,2%; Bảo Lâm trồng được 868.159 cây; đạt 81,4%; Đạ Huoai trồng được 575.620 cây, đạt 78,2%; Đạ Tẻh 435.000, đạt 52,5% và Cát Tiên trồng được 474.574 cây, đạt 64,8%.

giải pháp, đặc biệt là cần áp dụng cơ chế ưu đãi cho các tổ chức theo Nghị quyết của Chính phủ.

*Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo* tăng 11,16% so với cùng kỳ. Một số ngành có chỉ số tăng như: ngành sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng gấp 7 lần so với cùng kỳ do năm nay tăng sản lượng sản xuất đối với sản phẩm phân bón NPK; ngành sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 75,63%; ngành sản xuất kim loại tăng 37,23%; ngành sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 37,07%; ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 24,74%; ngành chế biến thực phẩm tăng 19%; ngành sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 17,34%; ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tăng 11,65%. Một số ngành có chỉ số sản xuất giảm do một số công ty sản xuất cầm chừng do nhu cầu tiêu thụ không cao, hàng tồn kho còn nhiều, giá nguyên vật liệu tăng cao, không có hợp đồng sản xuất mới như: ngành sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 57,36%; ngành in, sao chép bản ghi các loại giảm 13,6%; ngành sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu giảm 7,26%; ngành dệt giảm 4,32% so với cùng kỳ.

#### Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 10 so với cùng kỳ (%)

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	<b>113,29</b>	<b>109,34</b>	<b>91,69</b>	<b>110,17</b>
Khai khoáng	110,27	108,10	122,36	108,87
Chế biến, chế tạo	129,44	97,72	99,28	111,16
Sản xuất, phân phối điện ...	95,82	127,16	80,13	109,34
Cung cấp nước; HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	107,70	106,28	108,96	104,86

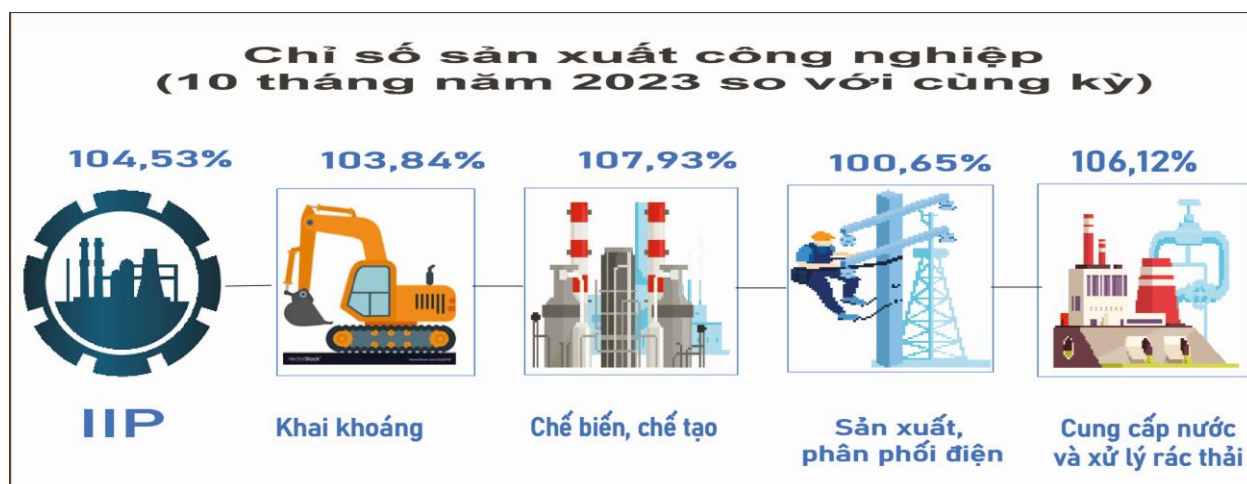
*Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng hơi nước và điều hòa không khí* tiếp tục duy trì công suất chạy máy phát điện cung cấp nguồn năng lượng điện cho hệ thống điện quốc gia theo kế hoạch điều độ của Trung tâm điều độ điện quốc gia, trong tháng 10 năm 2023 dự ước chỉ số sản xuất tăng 9,34% so với cùng kỳ.

*Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải* tăng 4,86%; trong đó khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 3,3% và hoạt động thu gom rác thải tăng 11,57% so với cùng kỳ.

*Sản phẩm công nghiệp chủ yếu trên địa bàn:* Một số sản phẩm chủ yếu trong tháng 10 tăng so với cùng kỳ năm trước như: Sản phẩm phân bón NPK đạt 16,3 ngàn tấn, tăng gấp 7 lần so với cùng kỳ; quả và hạt ướp lạnh đạt 1.328 tấn, tăng

42,26%; ôxit nhôm đạt 60 ngàn tấn, tăng 37,23%; cao lanh đạt 25,5 ngàn tấn, tăng 34,78%; trà đạt 950 tấn, tăng 20,81%; sản phẩm điện sản xuất đạt 745 triệu kwh, tăng 11,74%; bia đóng lon đạt 12,3 triệu lít, tăng 3,18%; sản phẩm nước sạch đạt 3,31 triệu m<sup>3</sup>, tăng 3,3%; bê tông trộn sẵn đạt 53,5 ngàn m<sup>3</sup>, tăng 2,06%. Một số sản phẩm giảm như: Sản phẩm rau ướp lạnh đạt 726 tấn, giảm 7,46%; đá xây dựng đạt 287,8 ngàn m<sup>3</sup>, giảm 6,65% sợi xe từ lông động vật đạt 190 tấn, giảm 5,77%; vải dệt thoi từ lụa tơ tằm đạt 154 ngàn m<sup>2</sup>, giảm 0,19%; so với cùng kỳ.

## 2.2. Tình hình sản xuất công nghiệp dự ước 10 tháng đầu năm 2023



Tính chung 10 tháng đầu năm 2022, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 4,53% so với cùng kỳ. Trong đó: công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,93%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 6,12%; công nghiệp khai khoáng tăng 3,84%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 0,65%. Một số ngành có chỉ số tăng cao so với cùng kỳ: ngành sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 67,94%; ngành chế biến gỗ tăng 34,89%; ngành sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 24,5%; ngành dệt tăng 16,34%; ngành sản xuất chế biến thực phẩm tăng 11,25%. Một số ngành giảm như: ngành sản xuất thuốc hóa dược giảm 41,64%; ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại giảm 3,52%; ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 2,83%; ngành sản xuất đồ uống giảm 1,85%...

Một số sản phẩm chủ yếu trong 10 tháng năm 2023 tăng cao so với cùng kỳ như: sản phẩm chè nguyên chất, chè xanh đạt 13.023 tấn, tăng 29,4%; sản phẩm sợi xe từ sợi tơ tằm đạt 983 tấn, tăng 27,3%; phân bón NPK đạt 97,2 ngàn tấn, tăng 16,54%; ôxit nhôm (alumin) đạt 622,7 ngàn tấn, tăng 9,13%; nước uống được đạt 30,8 triệu m<sup>3</sup>, tăng 5,92%; rau ướp lạnh đạt 13.494 tấn, tăng 4,85%. Một số sản phẩm do mức tiêu thụ giảm, lượng hàng tồn kho lớn, nhà máy, xí nghiệp hạn chế sản xuất nên sản lượng sản xuất có mức tăng thấp hoặc giảm so cùng kỳ năm trước như: sản phẩm bia đóng lon đạt 100,6 triệu lít, tăng 1,33%; đá xây dựng khác đạt



2.715,7 ngàn m<sup>3</sup>, tăng 0,69%; sợi len lông cừu đạt 1.693 tấn, giảm 1,78%; điện sản xuất của các nhà máy trên địa bàn tỉnh đạt 7.578 triệu kwh, giảm 0,68%; bê tông trộn sẵn đạt 553,8 ngàn m<sup>3</sup>, giảm 0,65%.



**Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp 10 tháng năm 2023** tăng 2,18% so với cùng kỳ. Trong đó, ngành khai khoáng tăng 4,61%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,21%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 3,09% và ngành cung cấp nước, xử lý rác thải giảm 0,24% so với cùng kỳ. Chỉ số lao động của doanh nghiệp công nghiệp ở loại hình doanh nghiệp nhà nước giảm 0,7%; doanh nghiệp ngoài quốc doanh tăng 5,05%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 1,56% so với cùng kỳ.

### 3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp và thu hút đầu tư <sup>(4)</sup>

**Đăng ký kinh doanh:** Trong tháng 10/2023 có 73 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng vốn đăng ký 508,6 tỷ đồng; so với cùng kỳ năm trước tăng 9% về số doanh nghiệp và giảm 65,4% về vốn đăng ký. Lũy kế 10 tháng năm 2023, có 1.113 doanh nghiệp thành lập mới, với số vốn đăng ký 8.174,2 tỷ đồng, so với cùng kỳ giảm 9,4% về số doanh nghiệp và giảm 48,8% về vốn đăng ký.

**Tạm ngừng kinh doanh, giải thể, hoạt động trở lại:** Trong tháng 10/2023 có 25 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh, tăng 31,6%; số doanh nghiệp giải thể 07 doanh nghiệp; có 10 doanh nghiệp hoạt động trở lại, giảm 28,6% so với cùng kỳ. Lũy kế trong 10 tháng năm 2023, số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động 587 doanh nghiệp, tăng 19,3%; 193 doanh nghiệp giải thể, tăng 3,8%; 262 doanh nghiệp hoạt động trở lại, giảm 14,7% so với cùng kỳ.

<sup>(4)</sup> Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng.

*Tình hình thu hút đầu tư:* Trong tháng 10 năm 2023, đã cấp quyết định chủ trương đầu tư cho 03 dự án sử dụng vốn đầu tư trong nước, với số vốn đăng ký đầu tư 200 tỷ đồng, diện tích sử dụng đất 12,93 ha.

*Về điều chỉnh dự án đầu tư:* Lũy kế 10 tháng đầu năm 2023, có 52 dự án được điều chỉnh nội dung dự án đầu tư, với số vốn đăng ký điều chỉnh tăng 228,07 tỷ đồng, diện tích sử dụng đất tăng 29,41 ha <sup>(5)</sup>; 08 dự án bị thu hồi, chấm dứt hoạt động với số vốn đăng ký đầu tư 1.268,63 tỷ đồng, diện tích đất thu hồi 192,13 ha.

#### **4. Đầu tư**

Trong tháng 10 năm 2023, Tỉnh ủy, UBND tỉnh tiếp tục chỉ đạo các huyện, thành phố và các Sở, Ban, Ngành đẩy nhanh tiến độ đầu tư, giải ngân cho từng công trình, dự án. Bên cạnh đó các chủ đầu tư, đơn vị thi công lập tiến độ tổng thể, tiến độ chi tiết của từng dự án đến cuối năm 2023 có cam kết và chịu trách nhiệm về tiến độ hoàn thành từng hạng mục về khối lượng vật liệu, nhân công hàng ngày trên công trường để làm cơ sở kiểm tra, đôn đốc tiến độ thực hiện và giải ngân từng công trình, dự án, góp phần bảo đảm tiến độ kế hoạch vốn đầu tư công của địa phương.

- Dự ước tháng 10/2023 tổng vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do tỉnh quản lý thực hiện đạt 1.321,4 tỷ đồng, gấp 2,05 lần so với cùng kỳ. Trong đó:

+ Nguồn vốn thuộc ngân sách nhà nước cấp tỉnh đạt 1.069,2 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 80,92% trong tổng vốn, tăng 96% so với cùng kỳ. Trong tháng đã đẩy nhanh tiến độ đầu tư các công trình hạ tầng, công trình văn hóa, trường học, công trình công cộng,...Đồng thời gấp rút giải ngân các dự án đầu tư xây dựng đã hoàn thành và các hạng mục công trình hoàn thành trên địa bàn. Trong đó:

- (1). Vốn cân đối ngân sách tỉnh chỉ đạt 45,4 tỷ đồng, giảm 82% so với cùng kỳ.
- (2). Vốn Trung ương hỗ trợ theo mục tiêu đạt 648 tỷ đồng, gấp 4,52 lần so với cùng kỳ.
- (3). Vốn nước ngoài (ODA) đạt 3 tỷ đồng, chỉ bằng 50% so với cùng kỳ.
- (4). Vốn xổ số kiến thiết đạt 339,4 tỷ đồng, gấp 2,41 lần so với cùng kỳ.

+ Nguồn vốn thuộc ngân sách nhà nước cấp huyện đạt 252,2 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 19,08% trong tổng vốn, gấp 2,55 lần so với cùng kỳ, cụ thể:

- (1). Vốn cân đối ngân sách huyện đạt 151,8 tỷ đồng, gấp 2 lần so với cùng kỳ.
- (2). Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 83 tỷ đồng, gấp 6,77 lần so với cùng kỳ.
- (3). Vốn khác 17,3 tỷ đồng, tăng 61% so với cùng kỳ.

---

<sup>(5)</sup> Trong đó: điều chỉnh 23 dự án trong khu công nghiệp (có 07 dự án FDI), 29 dự án ngoài khu công nghiệp (có 6 dự án FDI).

- Dự ước trong 10 tháng đầu năm 2023, tổng vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do tỉnh quản lý thực hiện đạt 4.949,7 tỷ đồng, tăng 20,56% so với cùng kỳ, đạt tỷ lệ 60,68% so với kế hoạch. Trong đó:

- Nguồn vốn thuộc ngân sách nhà nước cấp tỉnh đạt 4.192,7 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 84,71% trong tổng vốn, tăng 22,78% so với cùng kỳ.

(1). Vốn cân đối ngân sách tỉnh đạt 1.473,9 tỷ đồng, giảm 18,05% so với cùng kỳ.

(2). Vốn TW hỗ trợ theo mục tiêu đạt 1.275,8 tỷ đồng, gấp 2,08 lần so với cùng kỳ.

(3). Vốn nước ngoài (ODA) đạt 3 tỷ đồng, chỉ bằng 9% so với cùng kỳ.

(4). Vốn xổ số kiến thiết đạt 1.340,3 tỷ đồng, tăng 36% so với cùng kỳ.

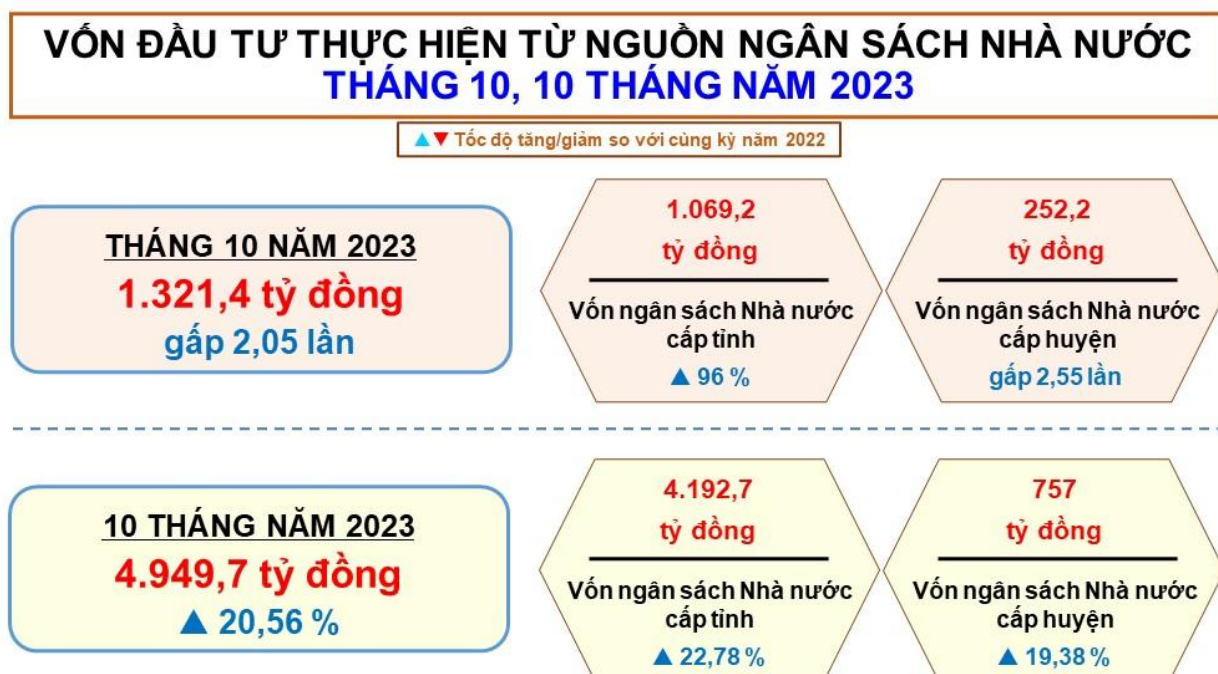
(5). Vốn khác ước đạt 99,7 tỷ đồng, gấp 2,42 lần so với cùng kỳ.

- Nguồn vốn thuộc ngân sách nhà nước cấp huyện: đạt gần 757 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 15,29% trong tổng vốn, tăng 19,38% so với cùng kỳ, cụ thể:

(1). Vốn cân đối ngân sách huyện đạt 535,3 tỷ đồng, tăng 10,96% so với cùng kỳ.

(2). Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 169,5 tỷ đồng, tăng 62,19% so với cùng kỳ.

(3). Vốn khác 52,2 tỷ đồng, tăng 10,7% so với cùng kỳ.



Tính đến tháng 10/2023, trên địa bàn tỉnh có 1.435 công trình xây dựng cơ bản tiếp tục triển khai, trong đó một số công trình lớn trên các địa bàn như: sửa chữa, nâng cấp đường vào thôn Đất Làng, xã Xuân Trường, cải tạo, nâng cấp Trung tâm hành chính thành phố Đà Lạt; đầu tư 5 trường Tiểu học và THCS đạt chuẩn

thành phố Bảo Lộc; xây dựng đường nội thị thuộc quy hoạch chung huyện Đam Rông (giai đoạn 1), đường giao thông từ xã Phi Tô huyện Lâm Hà đi Xã Lát; nâng cấp, mở rộng đường ĐH,12 (đoạn từ ngã ba Trường THPT Pró đến cầu Sắt xã Tu Tra) huyện Đơn Dương; đầu tư một số hạng mục để đạt chuẩn quốc gia tại 02 trường THCS Lê Hồng Phong và Trần Phú huyện Đức Trọng; nâng cấp, mở rộng đường từ ngã ba Minh Rông đi xã Lộc Quảng huyện Bảo Lâm; xây đường liên xã từ thôn 1 Xã Đạ Oai đi Đạ Tồn huyện Đạ Huoai; nâng cấp đường Tiên Hoàng – Đồng Nai Thượng huyện Cát Tiên...

## **5. Hoạt động tài chính, tín dụng**

### **5.1. Hoạt động tài chính<sup>(6)</sup>**

*Hoạt động tài chính thu ngân sách Nhà nước đã triển khai thực hiện kịp thời các văn bản chỉ đạo của tỉnh thông qua các biện pháp quản lý thu, khai thác có hiệu quả các nguồn thu tiềm năng, đôn đốc cá nhân, đơn vị, doanh nghiệp thực hiện nghiêm việc đóng thuế. Tăng cường thông tin, tuyên truyền về thủ tục hành chính thuế, các chính sách thuế mới, nội dung sửa đổi, tiếp tục cải cách hiện đại hóa hệ thống thuế, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuế, duy trì dịch vụ kê khai, nộp thuế, hoàn thuế điện tử, hệ thống hóa đơn điện tử. Công tác quản lý thu, chi ngân sách địa phương tiếp tục thực hiện theo dự toán được giao.*

Tổng thu ngân sách Nhà nước tháng 10/2023 ước đạt 1.005,3 tỷ đồng. Lũy kế 10 tháng năm 2023 tổng thu ngân sách Nhà nước đạt 10.221,8 tỷ đồng, bằng 70,49% dự toán địa phương và giảm 14,84% so với cùng kỳ. Trong đó, các khoản thu chính như sau:

- *Thu nội địa* tháng 10/2023 ước đạt 975,3 tỷ đồng. Lũy kế 10 tháng đầu năm đạt 9.969,9 tỷ đồng, bằng 70,51% dự toán địa phương và giảm 15,25% so với cùng kỳ. Trong đó, nguồn thu từ thuế ngoài quốc doanh đạt 2.983,4 tỷ đồng, tăng 8,47%; doanh nghiệp Nhà nước Trung ương đạt 924,4 tỷ đồng, tăng 4,47%; doanh nghiệp Nhà nước địa phương đạt 80 tỷ, tăng 31,42%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 105,2 tỷ đồng, tăng 11,1%; thu từ hoạt động xổ số kiến thiết đạt 1.693,5 tỷ đồng, tăng 37,93% so với cùng kỳ, riêng thu từ nhà đất giảm 41,64%, thuế thu nhập cá nhân giảm 48,9% đã tác động đến tổng thu ngân sách địa phương.

- *Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu* tháng 10/2023 ước đạt 30 tỷ đồng; lũy kế 10 tháng năm 2023 đạt 251,9 tỷ đồng, bằng 69,97% dự toán địa phương và tăng 5,19% so với cùng kỳ.

<sup>(6)</sup> Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng.

- Tổng thu ngân sách địa phương đạt 22.839,9 tỷ đồng, đạt 117,13% dự toán địa phương, tăng 1,43% so với cùng kỳ.

Tổng chi ngân sách địa phương tháng 10/2023 ước đạt 1.195,5 tỷ đồng. Lũy kế 10 tháng năm 2023 ước đạt 13.411,7 tỷ đồng, bằng 68,47% dự toán địa phương và tăng 4,43% so với cùng kỳ. Trong đó, chi thường xuyên 10 tháng đầu năm đạt 6.633,3 tỷ đồng, bằng 66,27% dự toán địa phương và tăng 4,97%; chi đầu tư phát triển đạt 2.776 tỷ đồng, bằng 50,07% dự toán địa phương và tăng 1,89% so với cùng kỳ.



## 5.2. Hoạt động tín dụng<sup>(7)</sup>

Các tổ chức tín dụng trên địa bàn tiếp tục triển khai kịp thời các chủ trương, chính sách, quy định của ngành, của Nhà nước và của địa phương đến các đối tượng có liên quan. Thực hiện các giải pháp tăng trưởng tín dụng có hiệu quả đi đôi với kiểm soát chất lượng. Tiếp tục thực hiện cho vay Chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận vốn tín dụng với trên 608 khách hàng còn dư nợ, dư nợ chương trình này đến cuối tháng 10/2023 đạt 8.200 tỷ đồng.

**Hoạt động huy động vốn:** Tính đến 31/10/2023, số dư vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng là 96.000 tỷ đồng, tăng 5,37% so với thời điểm 31/12/2022. Trong đó, tiền gửi tiết kiệm của dân cư ước đạt 66.600 tỷ đồng, chiếm 69,38% trong tổng nguồn vốn, tăng 8,31% so với đầu năm.

**Hoạt động sử dụng vốn:** Tổng dư nợ hữu hiệu (kể cả nợ ODA và nợ khoanh) của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tính đến 31/10/2023 là 170.800 tỷ đồng, tăng 7,75% so với thời điểm 31/12/2022. Trong tổng dư nợ toàn địa bàn, dư nợ trung dài hạn là 42.000 tỷ đồng, tăng 6,93% và dư nợ ngắn hạn là 128.800 tỷ đồng, tăng 8,02% so với đầu năm.

<sup>(7)</sup> Nguồn: Ngân hàng Nhà nước tỉnh Lâm Đồng

---

**TÍN DỤNG NGÂN HÀNG TÍNH ĐẾN 31/10/2023**  
**(So với thời điểm 31/12/2022)**

---

**Nguồn vốn huy động**  
**96.000 tỷ đồng ↑ 5,37%**



**170.800 tỷ đồng ↑ 7,75%**  
**Tổng dư nợ cho vay**

---

*Về chất lượng tín dụng:* Nợ xấu của hệ thống các tổ chức tín dụng trên địa bàn là 1.265 tỷ đồng, chiếm 0,74% tổng dư nợ và tăng 213,12% so với thời điểm 31/12/2022.

*Tình hình dư nợ các chương trình tín dụng:* Dư nợ cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn theo Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ đến cuối tháng 10/2023 đạt 121.200 tỷ đồng; cho vay doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao (theo Nghị quyết 30/NQ-CP ngày 7/3/2017 của Chính phủ và Quyết định 813/QĐ-NHNN ngày 24/4/2017 của NHNN Việt Nam) đạt 600 tỷ đồng; dư nợ cho vay doanh nghiệp nhỏ và vừa đạt 16.000 tỷ đồng.

## **6. Thương mại, giá cả và vận tải**

### **6.1. Thương mại, dịch vụ**

*Trong tháng 10/2023, tình hình kinh tế thế giới suy thoái tiếp tục ảnh hưởng đến nền kinh tế trong nước nói chung và trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng nói riêng; nền kinh tế gặp nhiều khó khăn đã ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh trên tất cả các ngành, lĩnh vực; chương trình, mục tiêu phát triển kinh tế của tỉnh phải đối mặt với không ít các yếu tố rủi ro và thách thức mới. Trong tháng 10 và 10 tháng đầu năm 2023 các lĩnh vực lưu chuyển hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng cơ bản thông suốt và lượng cung hàng hóa trên thị trường khá dồi dào, chủng loại phong phú, đáp ứng kịp thời cho nhu cầu sản xuất và tiêu dùng.*

Dự ước tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 10/2023 đạt 6.643,9 tỷ đồng, tăng 7,61% so với cùng kỳ (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 2,62%). Lũy kế 10 tháng đầu năm, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 64.738,7 tỷ đồng, tăng 11,17% so với cùng kỳ (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 8,32%).



Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 10/2023 ước đạt 4.920,6 tỷ đồng, chiếm 74,06% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ, tăng 6,74% so với cùng kỳ; trong đó, có 07/12 nhóm hàng hóa doanh thu tăng từ 0,26% đến 32,67% và 05/12 nhóm doanh thu giảm so với cùng kỳ (nhóm ô tô các loại giảm nhiều nhất 43,99% và nhóm hàng hóa khác giảm ít nhất 2,73%); một số nhóm hàng hóa có doanh thu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng doanh thu bán lẻ hàng hóa như: nhóm lương thực, thực phẩm đạt 2.033,4 tỷ đồng, tăng 29,7% do giá các mặt hàng lương thực, thực phẩm tăng như thịt heo, gà...; nhóm gỗ và vật liệu xây dựng đạt 765,4 tỷ đồng, tăng 27,92%, do nhu cầu tiêu thụ sắt thép, xi măng, cát, đá... tăng mạnh; nhóm đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình đạt 491,9 tỷ đồng, tăng 10,79% so với cùng kỳ. Dự ước tổng mức bán lẻ hàng hóa 10 tháng đầu năm 2023 đạt 45.459,6 tỷ đồng, tăng 12,09% so với cùng kỳ; có 09/12 nhóm hàng hóa doanh thu tăng, mức tăng dao động từ 1,59% (nhóm nhiên liệu khác) đến 27,25% so với cùng kỳ (nhóm gỗ và vật liệu xây dựng); 03/12 nhóm hàng hóa giảm, nhóm ô tô các loại đạt 3.682,7 tỷ đồng, giảm nhiều nhất 22,24% và nhóm phương tiện đi lại đạt 1.900,3 tỷ đồng, giảm ít nhất với 0,83% so với cùng kỳ.



*Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống* tháng 10/2023 ước đạt 862,1 tỷ đồng, tăng 17,62% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 139,5 tỷ đồng, tăng 17,37%; doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 722,6 tỷ đồng, tăng 17,67% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 10 tháng đầu năm 2023 đạt 11.108,7 tỷ đồng, tăng 9,21% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 2.019,6 tỷ đồng, tăng 9,55% và doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 9.089,1 tỷ đồng, tăng 9,13% so với cùng kỳ. Tổng lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ tháng 10 ước đạt 344 nghìn lượt khách, tăng 15,54% so với cùng kỳ; lũy kế 10 tháng đạt 4.923,6 nghìn lượt khách, tăng 9,98% so với cùng kỳ.

*Doanh thu du lịch lữ hành* dự ước tháng 10/2023 đạt 4,7 tỷ đồng, tăng 2,65% so với cùng kỳ; doanh thu 10 tháng đầu năm đạt 53,2 tỷ đồng, tăng 12,49% so với cùng kỳ; hoạt động du lịch lữ hành trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng tiếp tục tăng trưởng khá.

*Doanh thu dịch vụ khác* (trừ ăn uống, lưu trú và lữ hành) tháng 10/2023 ước đạt 856,5 tỷ đồng, tăng 3,6% so với cùng kỳ; có 06/07 nhóm hàng hóa doanh thu tăng từ 1,36% đến 23,79%; một số nhóm dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn như nhóm dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí đạt 491,4 tỷ đồng, tăng 1,36%; nhóm dịch vụ khác đạt 99,2 tỷ đồng, tăng 7,04% so với cùng kỳ; riêng nhóm dịch vụ kinh doanh bất động sản đạt 120,4 tỷ đồng, giảm 1,31% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu dịch vụ khác (trừ ăn uống, lưu trú và lữ hành) lũy kế 10 tháng đạt 8.117,2 tỷ đồng, tăng 8,83% so với cùng kỳ.

## **6.2. Tình hình xuất, nhập khẩu<sup>(8)</sup>**

*Ước thực hiện tháng 10/2023:* Tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh ước đạt 68,88 triệu USD, giảm 11,14% so với cùng kỳ. Trong đó: Khu vực doanh nghiệp trong nước ước đạt 41,33 triệu USD, giảm 14,01%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 27,55 triệu USD, giảm 6,47% so với cùng kỳ. Tổng kim ngạch nhập khẩu dự ước đạt 11,79 triệu USD, bằng 79,44% so với cùng kỳ.

*Ước thực hiện 10 tháng năm 2023:* Tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh ước đạt 741,85 triệu USD, tăng 1,46% so với cùng kỳ và đạt 79,85% kế hoạch năm 2023. Tổng kim ngạch nhập khẩu ước đạt 143,41 triệu USD, tăng 9,39% so với cùng kỳ, đạt 81,02% kế hoạch năm 2023.

*Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu:* Lũy kế 10 tháng đầu năm 2023, các mặt hàng xuất khẩu như Alumin và hydroxit nhôm đạt 589,80 ngàn tấn, ước đạt giá trị 204,31 triệu USD, bằng 107,5% về lượng và 96,9% về giá trị so với cùng kỳ; cà phê nhân ước sản lượng đạt 75,03 ngàn tấn, giá trị 167,67 triệu USD, bằng 101,17% về lượng và 113,93% về giá trị so với cùng kỳ; chè chế biến ước đạt 3,72 ngàn tấn, giá

<sup>(8)</sup> Nguồn: Sở Công Thương tỉnh Lâm Đồng

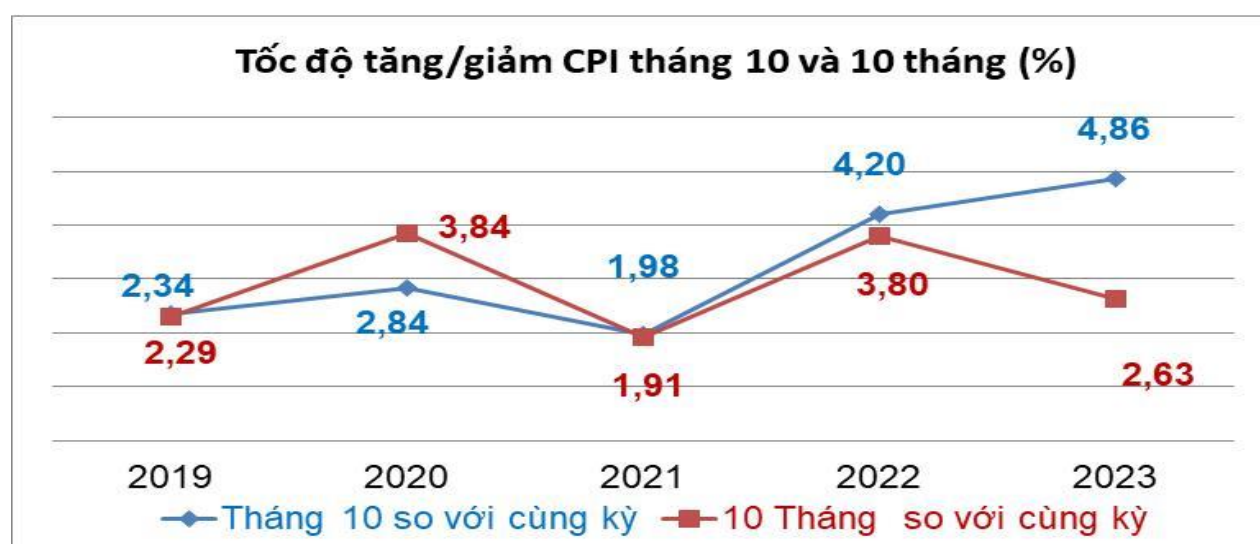


trị ước đạt 10 triệu USD, bằng 94,2% về lượng và 103,46% về giá trị so với cùng kỳ; rau quả ước đạt 50,68 ngàn tấn, giá trị 77,97 triệu USD, bằng 197,13% về lượng và 148,66% về giá trị so với cùng kỳ; hạt điều nhân ước đạt 617,37 tấn, đạt 3,75 triệu USD, bằng 117,25% về lượng và 102,56% giá trị so với cùng kỳ; hoa tươi các loại ước đạt 57,76 triệu USD, bằng 96,76% so với cùng kỳ; hàng dệt may và nguyên liệu dệt may ước đạt giá trị 91,87 triệu USD, bằng 77,95 % so với cùng kỳ.

### 6.3. Giá cả thị trường

#### 6.3.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 10/2023 tăng 0,24% so với tháng trước. So với tháng 12/2022 tăng 4,26%; so với cùng kỳ năm trước tăng 4,86%. Bình quân 10 tháng đầu năm 2023, Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng 2,63% so với cùng kỳ năm trước.



So với tháng cùng kỳ, có 10/11 nhóm hàng hóa có chỉ số giá tăng từ 0,64% (nhóm thuốc và dịch vụ y tế, do nhu cầu tiêu dùng tăng, bên cạnh đó chi phí và giá nhà cung cấp tăng đã tác động làm giá thuốc các loại tăng) đến 24,69% (nhóm giáo dục, do vào đầu năm học 2023-2024, các cơ sở công lập áp dụng thu học phí theo Nghị Quyết 210/2023/NQ-HĐND, ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Lâm Đồng; bên cạnh đó một số trường tư thục cũng điều chỉnh tăng học phí năm học 2023-2024); riêng nhóm bưu chính viễn thông chỉ số giá giảm 0,31% so với cùng kỳ. Bình quân 10 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ, có 09/11 nhóm hàng hóa chỉ số giá tăng từ 0,56% đến 8,82%, trong đó, nhóm giáo dục có chỉ số giá tăng cao nhất với 8,82%; có 02/11 nhóm hàng hóa có chỉ số giá giảm, nhóm giao thông có chỉ số giá giảm nhiều nhất với 2,55% so với cùng kỳ.

#### 6.3.2. Chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ

Giá vàng kéo dài chuỗi ngày tăng giá khi Israel tăng cường cuộc chiến với Hamas và cuộc khủng hoảng Nga - Ukraine vẫn tiếp diễn; các nhà đầu tư quan tâm

hơn đến tài sản an toàn như vàng bất chấp lãi suất trái phiếu kho bạc Mỹ cũng ở mức cao. Trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, giá vàng 9999 bình quân dao động quanh mức 6.535.000 đồng/chỉ. Chỉ số giá vàng tháng 10/2023 tăng 1% so với tháng trước, tăng 3,32% so với cùng kỳ và bình quân 10 tháng năm 2023 giảm 0,52% so với cùng kỳ.

Giá đô la Mỹ bình quân trên thị trường tự do dao động quanh mức 24.800 VND/USD. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 10/2023 tăng 1,02% so với tháng trước, tăng 1,17% so với cùng kỳ và bình quân 10 tháng năm 2023 tăng 1,72% so với cùng kỳ.

### 6.3. Hoạt động vận tải

Trong tháng 10/2023, hoạt động vận tải hành khách và hàng hóa trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng tiếp tục phát triển ổn định. Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước tháng 10/2023 đạt 508,6 tỷ đồng, tăng 11,71% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu vận tải đường bộ đạt 463,5 tỷ đồng, tăng 17,11%; doanh thu kho bãi và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 40,6 tỷ đồng, giảm 26,25% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước 10 tháng đầu năm 2023 đạt 5.051,9 tỷ đồng, tăng 26,3% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu vận tải đường bộ đạt 4.515,9 tỷ đồng, tăng 30,3%; doanh thu kho bãi và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 496 tỷ đồng, tăng 3,47% so với cùng kỳ. Trong đó:

Doanh thu vận tải hành khách tháng 10/2023 ước đạt 158,8 tỷ đồng, tăng 9,32% so với cùng kỳ; khối lượng vận chuyển đạt 1,1 triệu hành khách, tăng 7,11% và luân chuyển đạt 152,1 triệu hành khách.km, giảm 8,66% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu vận tải hành khách 10 tháng đầu năm 2023 ước đạt 1.623,8 tỷ đồng, tăng 30,26%; khối lượng vận chuyển đạt 10,9 triệu hành khách, tăng 16,44% và luân chuyển đạt 1.616,9 triệu hành khách.km, tăng 10,73% so với cùng kỳ.

#### Vận tải hành khách 10 tháng năm 2023 phân theo ngành vận tải

	Số lượt hành khách		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu HK)	Luân chuyển (Triệu HK.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
<b>Tổng số</b>	<b>10,9</b>	<b>1.616,9</b>	<b>+16,44</b>	<b>+10,73</b>
Đường bộ	10,8	1.616,4	+16,37	+10,72
Đường thủy nội địa	0,1	0,5	+33,94	+34,95

Doanh thu vận tải hàng hoá tháng 10/2023 ước đạt 304,9 tỷ đồng, tăng 21,53% so với cùng kỳ; khối lượng hàng hoá vận chuyển đạt 0,8 triệu tấn, tăng 12,5% và luân chuyển đạt 161,1 triệu tấn.km, tăng 12,21% so với cùng kỳ. Dự ước

doanh thu vận tải hàng hoá 10 tháng đầu năm 2023 đạt 2.894,6 tỷ đồng, tăng 30,16%; khối lượng hàng hoá vận chuyển đạt 7,5 triệu tấn, tăng 25,38% và luân chuyển đạt 1.568,2 triệu tấn.km, tăng 24,66% so với cùng kỳ.

### Vận tải hàng hoá 10 tháng năm 2023 phân theo ngành vận tải

	Sản lượng hàng hoá		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu tấn)	Luân chuyển (Triệu tấn.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
<b>Tổng số</b>	<b>7,5</b>	<b>1.568,2</b>	<b>+25,38</b>	<b>+24,66</b>
Đường bộ	7,5	1.568,2	+25,38	+24,66

## 7. Một số tình hình xã hội

### 7.1. Hoạt động văn hóa - tuyên truyền

- *Công tác quản lý nhà nước*: Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tổ chức kiểm tra các hoạt động lễ hội, quảng cáo, các giải thể thao và cơ sở lưu trú du lịch trong tháng 10/2023.

- *Công tác tuyên truyền, cổ động trực quan và văn hóa*: Trong tháng 10/2023, treo trên 1.000 m<sup>2</sup> Pano tuyên truyền các nội dung gồm có: Tuyên truyền Chung kết Hội thi Sân khấu hóa học tập và làm theo Tư tưởng – Đạo đức – Phong cách Hồ Chí Minh tỉnh Lâm Đồng năm 2023; Tuyên truyền Quảng bá Liên hoan Phim Việt Nam lần thứ XXIII tại Đà Lạt; Triển lãm hình ảnh, hiện vật kỷ niệm 130 năm Đà Lạt hình thành và phát triển; Ngày Quốc tế người cao tuổi (01/10); Ngày toàn dân phòng cháy, chữa cháy (04/10); Tuần lễ hưởng ứng học tập suốt đời năm 2023; 69 năm ngày giải phóng Thủ đô Hà Nội (10/10); Hưởng ứng ngày chuyển đổi số quốc gia (10/10); Ngày thành lập Hội Nông dân Việt Nam (14/10); Kỷ niệm 93 Ngày thành lập Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (20/10/1930 -20/10/2023).

- *Hoạt động bảo tàng, thư viện, Phát hành Phim và Chiếu bóng*: Bảo tàng Lâm Đồng trong tháng 10/2023 đón 4.025 lượt khách. Thư viện tỉnh trong tháng 10/2023 đã cấp 29 thẻ bạn đọc, phục vụ 667 lượt bạn đọc/950 lượt tài liệu luân chuyển. Trong tháng phổ biến 02 phim truyện, 02 phim tài liệu, 02 phim hoạt hình. Chiếu phim lưu động 20 buổi chiếu, phục vụ khoảng 4 nghìn lượt người tại các thôn bản vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc, vùng căn cứ cách mạng.

### 7.2. Hoạt động thể dục - thể thao

- *Hoạt động thể dục thể thao*: Trong tháng 10 năm 2023, hoạt động thể dục - thể thao tỉnh Lâm Đồng tiếp tục hưởng ứng cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân

thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”, với phương châm đưa thể dục thể thao về cơ sở nhằm phát triển phong trào thể dục thể thao quần chúng rộng khắp.

- *Thể thao thành tích cao*: Tham gia giải vô địch Taekwondo các câu lạc bộ quốc gia, kết quả đạt 13 huy chương (03 Huy chương vàng, 02 Huy chương bạc, 08 Huy chương đồng). Tham gia giải cầu lông trung cao tuổi toàn quốc, kết đạt 07 huy chương (01 Huy chương vàng, 03 Huy chương bạc, 03 Huy chương đồng).

- *Hoạt động phong trào*: Trong tháng 10/2023 hỗ trợ hội người cao tuổi và các ban, ngành tổ chức các giải thể thao. Hỗ trợ công tác tổ chức lớp tập huấn 6 trọng tài toàn quốc gồm các môn: đẩy gậy, kéo co, bắn nỏ tại thành phố Đà Lạt, từ ngày 03-12/10/2023.

### **7.3. Giáo dục**

Trong tháng 10 năm 2023, ngành giáo dục tỉnh Lâm Đồng tiếp tục thẩm định hồ sơ, triển khai đánh giá kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia theo kế hoạch.

Tổ chức bồi dưỡng thường xuyên cho cán bộ quản lý và giáo viên mầm non năm học 2023-2024.

Theo dõi công tác dạy bồi dưỡng đội tuyển học sinh giỏi tỉnh. Rà soát, xây dựng kế hoạch tổ chức các cuộc thi, hội thi năm học 2023-2024.

Kiểm tra việc triển khai thực hiện các văn bản hướng dẫn công tác chuyên môn, việc thực hiện các khoản thu đầu năm học 2023-2024 tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn các huyện, thành phố.

Xây dựng đề án sáp nhập Trường Khiêm thánh Lâm Đồng và Trường Thiếu năng Hoa Phong Lan thành Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Lâm Đồng.

### **7.4. Về y tế**

#### **\* Tình hình chung đến tháng 10 năm 2023:**

- Trong tháng 10 năm 2023 trên địa bàn tỉnh ngành y tế không phát hiện trường hợp cúm A (H5N1), (H7N9), bạch hầu và bệnh tiêu chảy cấp nguy hiểm, không phát hiện ca bệnh lạ.

- Từ đầu năm đến thời điểm 15/10/2023, toàn tỉnh đã ghi nhận 2.329 trường hợp dương tính với SARS-CoV-2. Trong đó, hiện đang điều trị 04 trường hợp và đã kết thúc điều trị 2.325 trường hợp, không có bệnh nhân tử vong.

#### **\* Công tác phòng chữa bệnh tháng 10 năm 2023 như sau:**

- Bệnh tay chân miệng: Số trường hợp mắc bệnh tay chân miệng được phát hiện là 210, tăng 169 trường hợp so với cùng kỳ, không có trường hợp tử vong do bệnh tay chân miệng.

- Công tác phòng chống bệnh phong: Không phát hiện thêm bệnh phong mới, duy trì tốt công tác loại trừ bệnh phong cấp huyện, thành phố theo 4 tiêu chuẩn của Bộ Y tế. Toàn tỉnh quản lý 124 bệnh nhân phong, chăm sóc tàn phế cho 124 bệnh nhân.

- Công tác phòng chống bệnh lao: Khám phát hiện 61 bệnh nhân lao mới. Toàn tỉnh quản lý điều trị 351 bệnh nhân lao và thực hiện các hoạt động phòng chống lao theo quy định.

- Công tác phòng chống bệnh sốt rét: Phát hiện 01 trường hợp mắc sốt rét, không có trường hợp mắc sốt rét ác tính và không có trường hợp tử vong do sốt rét.

- Công tác phòng chống bệnh sốt xuất huyết: Khám phát hiện 590 trường hợp mắc mới, tăng 230 trường hợp so với cùng kỳ; tích lũy ghi nhận 01 trường hợp tử vong do sốt xuất huyết; phát hiện 148 ổ dịch sốt xuất huyết nhỏ và đã tổ chức xử lý kịp thời không để bùng phát thành dịch lớn.

- Công tác bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng: Tổ chức thực hiện các hoạt động của 142 xã, phường điểm triển khai Dự án bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng tại 12 huyện, thành phố trong tỉnh; thực hiện tốt các hoạt động chăm sóc sức khỏe cộng đồng theo quy định của dự án bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng. Quản lý và điều trị cho 1.154 bệnh nhân tâm thần phân liệt và quản lý điều trị cho 1.566 bệnh nhân động kinh. Tổng số bệnh nhân trầm cảm đang quản lý 25 bệnh nhân.

- Công tác tiêm chủng mở rộng: Từ đầu năm đến ngày 15/10 đã tiêm chủng đầy đủ cho 14.227 trẻ em. Tiêm viêm gan B trẻ sơ sinh trước 24h cho 14.126 trẻ. Tiêm phòng uốn ván cho 13.531 phụ nữ có thai. Tổ chức tiêm vắc xin Sởi-Rubella (MR) cho 13.979 trẻ. Tiêm bạch hầu - ho gà - uốn ván (DPT) mũi 4 cho 14.139 trẻ 18 tháng tuổi. Tiêm Viêm não Nhật Bản Mũi 1: 13.515 trường hợp. Tiêm Viêm não Nhật Bản Mũi 2: 13.238 trường hợp. Tiêm Viêm não Nhật Bản Mũi 3: 13.137 trường hợp.

- Công tác phòng chống HIV/AIDS: Trong tháng phát hiện 22 trường hợp HIV mới (tích lũy: 1.829 trường hợp); không có trường hợp chuyển AIDS mới (tích lũy: 289 trường hợp) và có 01 trường hợp tử vong do AIDS (tích lũy: 609 trường hợp). Điều trị bằng thuốc ARV cho 930 bệnh nhân nhiễm HIV, trong đó số trẻ đang điều trị là 4 trẻ.

- Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm: Trong tháng 10 không có vụ ngộ độc nào xảy ra. Lũy kế 10 tháng đầu năm 2023 đã xảy ra 04 vụ ngộ độc thực phẩm với 212 trường hợp mắc, không có trường hợp tử vong.

**\* Công tác khám chữa bệnh tháng 10 năm 2023:**

Trong tháng, tổ chức khám bệnh cho 181.234 lượt bệnh nhân. Ước 10 tháng đầu năm 2023: 1.735.016 lượt bệnh nhân, đạt 74,5% so với kế hoạch, tăng 15,7% so với cùng kỳ. Tổng số bệnh nhân điều trị nội trú: 13.217 người, ước 10 tháng năm 2023 là 132.961 người, tăng 4,3% so với cùng kỳ. Tổng số ngày điều trị nội trú:

76.873 ngày; ước 10 tháng năm 2023: 760.866 ngày, đạt 78,7% so với kế hoạch, tăng 0,3% so với cùng kỳ.

### **7.5. Tình hình môi trường**

- *Vi phạm môi trường*: Trong tháng 10 năm 2023, trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng có 01 vụ vi phạm môi trường xảy ra và đã xử phạt với số tiền là 300 triệu đồng; lũy kế 10 tháng đầu năm xảy ra 03 vụ và đã xử phạt với số tiền là 940 triệu đồng.

- *Tình hình thiên tai*: Tháng 10 năm 2023 không xảy ra vụ thiên tai nào. Trong 10 tháng đầu năm 2023 xảy ra 10 vụ thiên tai (mưa lớn, mưa đá, lốc xoáy) và 14 vụ sạt lở làm chết 07 người, bị thương 04 người. Nhà bị sập, bị cuốn trôi 03 căn, bị hư hại 84 căn. Diện tích hoa màu bị thiệt hại 60,2 ha; đổ gãy cây sầu riêng, thiệt hại khoảng 10 tấn sầu riêng và 6,5 ha chanh dây hư hỏng, ngã đổ 05 cột điện, làm hư hỏng 06 cầu dân sinh, 02 điểm trường, 04 công trình thủy lợi, sạt lở 210m đường giao thông, 01 ha ao cá bị thiệt hại, xe máy hư hỏng 04 chiếc, xe ô tô hư hỏng 02 chiếc và một số vật dụng gia đình khác bị hư hỏng. Ước tổng giá trị thiệt hại khoảng 78,5 tỷ đồng. Tổng số tiền hỗ trợ cho gia đình bị thiệt hại là 681,8 triệu đồng.

### **7.6. Tình hình an toàn giao thông**

Tình hình tai nạn giao thông trên địa bàn tỉnh từ ngày 15/9/2023 đến ngày 14/10/2023 xảy ra 7 vụ, giảm 8 vụ so với cùng kỳ; số người chết là 4 người, giảm 9 người; 5 số người bị thương, bằng cùng kỳ. Tính từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/10/2023, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 86 vụ tai nạn giao thông, tăng 5 vụ so với cùng kỳ; số người chết là 46 người, giảm 14 người; số người bị thương là 58 người, tăng 6 người so với cùng kỳ.

Từ ngày 15/9/2023 đến ngày 14/10/2023, đăng ký mới cho 552 ô tô và 4.061 mô tô, tổng số phương tiện hiện đang quản lý là 96.264 xe ô tô; 1.252.145 xe mô tô; 103 phương tiện đường thủy. Lực lượng Công an toàn tỉnh phát hiện, xử lý 4.812 trường hợp vi phạm luật giao thông; tổng số tiền xử phạt trên 7,6 tỷ đồng; tước 748 giấy phép lái xe; tạm giữ 927 xe mô tô, 156 xe ô tô./.

**1. Sản xuất nông nghiệp**  
**(Đến ngày 10/10/2023)**

*Ha; %*

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước
<b>1. Diện tích gieo cấy lúa</b>			
Lúa Đông Xuân	9.052,9	8.797,0	97,18
Lúa Hè Thu	5.436,2	5.324,3	97,94
Lúa Mùa	11.828,1	11.291,9	95,47
<b>2. Diện tích thu hoạch vụ Hè Thu</b>	<b>44.213,0</b>	<b>44.845,9</b>	<b>101,43</b>
Lúa Hè Thu	5.436,1	5.324,3	97,94
Ngô	3.623,6	3.802,6	104,94
Khoai lang	1.326,5	1.198,7	90,37
Đậu tương	99,2	72,9	73,49
Lạc (đậu phụng)	404,2	315,0	77,93
Rau các loại	23.807,1	24.278,5	101,98
Đậu các loại	635,7	617,8	97,18
Hoa các loại	3.109,6	3.470,3	111,60
Cây hàng năm khác	4.550,8	4.668,8	102,59
<b>3. Diện tích gieo trồng các loại cây khác vụ Mùa</b>	<b>48.936,1</b>	<b>49.095,2</b>	<b>100,33</b>
Ngô	2.241,4	2.187,0	97,57
Khoai lang	968,5	986,0	101,81
Rau các loại	23.348,0	23.908,0	102,40
Hoa các loại	3.207,6	3.435,4	107,10
Cây hàng năm khác	5.041,3	5.108,0	101,32
<b>4. Trồng mới, chuyển đổi giống, ghép cành cây lâu năm</b>	<b>10.081,2</b>	<b>9.811</b>	<b>97,32</b>
Trong đó:			
Cà phê	4.808,7	4.465,0	92,85
Đâu tằm	279,5	482,0	172,45
Cây ăn quả	4.909,7	4.554,0	92,76

## 2. Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu

	10 tháng năm 2022	10 tháng năm 2023	10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ (%)
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)			
Thịt trâu	853,9	868,0	101,76
Thịt bò	4.810,9	4.997,8	103,89
Thịt lợn	60.902,1	64.122,7	105,29
Thịt gà	18.533,6	17.653,1	95,25
Trứng gà (Triệu quả)	248,9	271,5	109,07
Sữa (Ngàn tấn)	91,1	95,6	104,90

## 3. Sản xuất lâm nghiệp

	Đơn vị tính	Ước thực hiện tháng 10 năm 2023	Ước thực hiện 10 tháng năm 2023	Tháng 10/2023 so với cùng kỳ (%)	10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ (%)
<b>1. Diện tích rừng trồng được giao khoán, bảo vệ</b>	<b>Ha</b>		<b>456.397,2</b>		<b>100,29</b>
<b>2. Diện tích rừng trồng mới tập trung</b>	<b>Ha</b>	<b>41,4</b>	<b>1.277</b>	<b>310,82</b>	<b>103,57</b>
<b>3. Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu</b>					
Sản lượng gỗ tròn khai thác	m <sup>3</sup>	16.186	57.793	101,10	100,43
Củi thước	Ster	8.605	64.082	95,41	99,24
<b>4. Tình hình vi phạm lâm luật (Tính đến ngày 10/10/2023)</b>					
<b>Tổng số vụ vi phạm lâm luật</b>	<b>Vụ</b>	<b>21</b>	<b>184</b>	<b>95,45</b>	<b>77,64</b>
- Phá rừng trái phép	Vụ	12	92	300	102,22
- Diện tích rừng bị phá	Ha	0,54	14,10	174,20	55,97
<b>Tổng số vụ vi phạm đã xử lý</b>	<b>Vụ</b>	<b>18</b>	<b>161</b>	<b>90,00</b>	<b>82,14</b>
- Xử lý hành chính	Vụ	18	146	94,74	83,43
- Xử lý hình sự	Vụ	-	15	-	71,43
- Thu nộp ngân sách	Tỷ đồng	0,41	2,31	136,67	80,49



#### 4. Chỉ số sản xuất công nghiệp

				%
	Tháng 9 năm 2023 so với cùng kỳ	Ước tính tháng 10 năm 2023 so với tháng trước	Tháng 10 năm 2023 so với cùng kỳ	10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ
<b>Tổng số</b>	<b>108,24</b>	<b>94,99</b>	<b>110,17</b>	<b>104,53</b>
<b>1. Khai khoáng</b>	<b>114,19</b>	<b>104,66</b>	<b>108,87</b>	<b>103,84</b>
Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	114,31	104,72	108,84	103,79
<b>2. Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>107,84</b>	<b>101,51</b>	<b>111,16</b>	<b>107,93</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	114,86	105,75	119,00	111,25
Sản xuất đồ uống	106,87	104,12	103,46	98,15
Dệt	90,99	104,07	95,68	116,34
Sản xuất trang phục	116,22	102,44	105,58	103,73
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	117,35	94,05	111,65	134,89
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	118,26	92,52	175,63	104,02
In, sao chép bản ghi các loại	113,62	71,63	86,40	99,34
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	130,69	99,88	749,38	116,54
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	82,95	94,58	42,64	58,36
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	95,92	84,12	137,07	107,40
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	103,34	98,30	102,42	96,48
Sản xuất kim loại	145,05	95,98	137,23	109,13
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	108,92	106,22	124,74	97,17
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	132,45	43,10	92,74	167,94
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	99,32	103,88	101,69	100,81
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	121,59	107,39	117,34	124,50
<b>3. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b>	<b>108,61</b>	<b>85,66</b>	<b>109,34</b>	<b>100,65</b>
Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	109,53	85,43	110,91	100,03
<b>4. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>104,49</b>	<b>105,73</b>	<b>104,86</b>	<b>106,12</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104,02	106,16	103,30	105,92
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	106,39	104,04	111,57	106,85

## 5. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Tháng 9 năm 2023	Ước tính tháng 10 năm 2023	Ước tính 10 tháng năm 2023	Tháng 10/2023 so với cùng kỳ (%)	10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ (%)
Đá xây dựng khác	M <sup>3</sup>	316.662	287.796	2.715.716	93,35	100,69
Cao lanh và đất sét cao lanh khác	Tấn	48.029	25.500	270.300	134,78	108,65
Rau ướp lạnh	Tấn	646	726	13.494	92,54	104,85
Quả và hạt ướp lạnh	Tấn	1.808	1.328	10.683	142,26	118,40
Hạt điều khô	Tấn	26	67	430	69,80	74,93
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	1.504	950	13.023	120,81	129,40
Rượu vang từ quả tươi	1000 lít	162	163	1.186	110,33	83,24
Bia đóng lon	1000 lít	11.659	12.250	100.585	103,18	101,33
Tơ thô (chưa kéo)	Tấn	42	74	491	225,47	178,46
Sợi xe từ sợi tơ tằm	Tấn	132	103	983	113,26	127,30
Sợi xe từ lông động vật (Sợi len lông cừu)	Tấn	180	190	1.693	94,23	98,22
Vải dệt thoi từ sợi tơ tằm	1000 m <sup>2</sup>	1.056	154	3.260	99,81	122,66
Quần áo bảo hộ lao động	1000 cái	40	40	388	88,89	91,73
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	287	287	3.213	92,99	104,62
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M <sup>3</sup>	1.880	1.687	23.954	74,33	106,71
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhẵn)	1000 chiếc	10	25	132	73,96	101,15
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	11.968	16.269	97.230	749,38	116,54
Dược phẩm khác chưa phân vào đầu	Kg	1.624	1.250	25.377	48,58	80,58
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	88	62	646	129,17	77,61
Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc bằng plastic (bao gồm cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay)	Tấn	19	19	236	106,43	88,38
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	35.352	39.368	399.339	99,74	90,78
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M <sup>3</sup>	53.402	53.508	553.792	102,06	99,35
Oxit nhôm, trừ nhân tạo (Alumin)	Tấn	62.513	60.000	622.705	137,23	109,13
Điện sản xuất của 33 nhà máy trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Triệu KWh	891	745	7.578	111,74	99,32
Trong đó: điện sản xuất phân bổ cho tỉnh Lâm Đồng	Triệu KWh	561	487	4.830	111,74	99,32
Điện thương phẩm	Triệu KWh	152	150	1.517	102,59	109,83
Nước uống được	1000 m <sup>3</sup>	3.118	3.310	30.784	103,30	105,92
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	5.138	5.345	52.225	111,57	106,85

## 6. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp ngành công nghiệp

	%		
	Tháng 10/2023 so với tháng 9/2023	Tháng 10 năm 2023 so với cùng kỳ	10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ
<b>Tổng số</b>	<b>100,05</b>	<b>100,27</b>	<b>102,18</b>
<b><i>Chia theo ngành cấp I</i></b>			
Khai khoáng	99,05	100,97	104,61
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,05	98,31	102,21
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,20	108,95	103,09
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,00	100,38	99,76
<b><i>Chia theo ngành cấp II</i></b>			
Khai khoáng khác	99,05	100,97	104,61
Sản xuất chế biến thực phẩm	99,88	102,17	113,83
Sản xuất đồ uống	100,85	96,72	102,11
Dệt	100,11	103,11	106,91
Sản xuất trang phục	99,82	100,62	102,79
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	100,00	102,81	115,39
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,00	200,00	83,77
In, sao chép bản ghi các loại	103,13	100,00	99,39
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	100,00	90,91	91,88
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,71	87,42	94,90
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	100,00	113,75	111,08
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,90	85,19	89,00
Sản xuất kim loại	99,30	99,70	99,29
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	100,00	103,70	113,11
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	100,00	112,66	107,94
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	100,00	75,86	59,26
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,20	108,95	103,09
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,00	99,56	99,13
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,00	101,49	100,63
<b><i>Chia theo loại hình</i></b>			
Doanh nghiệp nhà nước	99,78	99,05	99,30
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	100,31	102,33	105,05
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	99,94	98,01	101,56

**7. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý  
tháng 10, 10 tháng năm 2023**

	<i>Triệu đồng; %</i>					
	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện tháng 9 năm 2023	Ước tính tháng 10 năm 2023	Cộng dồn 10 tháng năm 2023	Tháng 10 năm 2023 so với cùng kỳ	10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>8.156.539</b>	<b>527.609</b>	<b>1.321.355</b>	<b>4.949.664</b>	<b>205,00</b>	<b>120,56</b>
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>7.153.490</b>	<b>447.123</b>	<b>1.069.205</b>	<b>4.192.686</b>	<b>196,00</b>	<b>122,78</b>
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	2.610.281	66.737	45.441	1.473.857	18,00	81,95
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	2.566.980	194.506	648.037	1.275.835	452,00	208,00
Vốn nước ngoài (ODA)	269.783	-	3.000	3.000	50,00	9,00
Xổ số kiến thiết	1.706.446	154.215	339.437	1.340.300	241,00	136,00
Vốn khác	-	31.665	33.290	99.694	1.680,00	242,00
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b>	<b>1.003.049</b>	<b>80.486</b>	<b>252.150</b>	<b>756.978</b>	<b>255,00</b>	<b>119,38</b>
Vốn cân đối ngân sách huyện	1.003.049	60.480	151.820	535.294	200,00	110,96
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	12.997	83.003	169.533	677,00	162,19
Vốn khác	-	7.009	17.327	52.151	161,00	110,70
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-	-

## 8. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	<i>Triệu đồng; %</i>						
	Dự toán		Thực hiện tháng 10 năm 2023	Thực hiện 10 tháng năm 2023	So sánh 10 tháng năm 2023 với		
	Trung ương	Địa phương			Dự toán TW	Dự toán ĐP	Cùng kỳ năm trước
<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>12.623.000</b>	<b>14.500.000</b>	<b>1.005.313</b>	<b>10.221.773</b>	<b>80,98</b>	<b>70,49</b>	<b>85,16</b>
<b>THU NỘI ĐỊA</b>	<b>12.308.000</b>	<b>14.140.000</b>	<b>975.313</b>	<b>9.969.898</b>	<b>81,00</b>	<b>70,51</b>	<b>84,75</b>
<b>Thu thuế, phí, lệ phí</b>	<b>7.368.000</b>	<b>8.600.000</b>	<b>533.617</b>	<b>6.376.231</b>	<b>86,54</b>	<b>74,14</b>	<b>82,15</b>
<b>Trong đó:</b>							
Thu từ DNNN Trung ương	986.000	959.000	62.358	924.382	93,75	96,39	104,47
Thu từ DNNN địa phương	64.000	65.000	2.750	79.967	124,95	123,03	131,42
Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	90.000	91.000	2.242	105.242	116,94	115,65	111,10
Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	2.863.000	3.088.000	268.636	2.983.430	104,21	99,61	108,47
Thuế thu nhập cá nhân	1.370.000	2.059.000	94.271	1.112.031	81,17	54,01	51,10
Thuế sử dụng đất phí nông nghiệp	15.000	32.000	3.458	35.978	239,85	112,43	114,26
<b>Thu từ đất và nhà</b>	<b>3.010.000</b>	<b>3.420.000</b>	<b>269.789</b>	<b>1.394.926</b>	<b>46,34</b>	<b>40,79</b>	<b>58,36</b>
Thu tiền sử dụng đất	2.650.000	2.969.000	210.291	1.047.028	39,51	35,27	54,11
Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước	40.000	91.000	2.000	47.522	118,81	52,22	65,99
Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	320.000	360.000	57.497	300.376	93,87	83,44	78,40
<b>Thu cấp quyền khai thác khoáng sản</b>	<b>110.000</b>	<b>120.000</b>	<b>32.203</b>	<b>107.150</b>	<b>97,41</b>	<b>89,29</b>	<b>102,11</b>
<b>Thu khác ngân sách</b>	<b>320.000</b>	<b>400.000</b>	<b>38.704</b>	<b>398.107</b>	<b>124,41</b>	<b>99,53</b>	<b>142,43</b>
<b>Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết</b>	<b>1.500.000</b>	<b>1.600.000</b>	<b>101.000</b>	<b>1.693.484</b>	<b>112,90</b>	<b>105,84</b>	<b>137,93</b>
<b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>	<b>315.000</b>	<b>360.000</b>	<b>30.000</b>	<b>251.875</b>	<b>79,96</b>	<b>69,97</b>	<b>105,19</b>
<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>17.110.379</b>	<b>19.499.507</b>	<b>1.368.073</b>	<b>22.839.885</b>	<b>133,49</b>	<b>117,13</b>	<b>101,43</b>
<b>Trong đó:</b>							
Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	11.757.000	13.689.000	938.072	571.102	81,41	69,92	84,59

(Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng)

## 9. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

	<i>Triệu đồng; %</i>						
	Dự toán		Thực hiện tháng 10 năm 2023	Thực hiện 10 tháng năm 2023	So sánh 10 tháng năm 2023 với		
	Trung ương	Địa phương			Dự toán TW	Dự toán ĐP	Cùng kỳ năm trước
<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>17.199.279</b>	<b>19.588.407</b>	<b>1.195.516</b>	<b>13.411.653</b>	<b>77,98</b>	<b>68,47</b>	<b>104,43</b>
<b>A. CÁC KHOẢN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH</b>	<b>14.463.029</b>	<b>16.852.157</b>	<b>1.059.997</b>	<b>9.411.063</b>	<b>65,07</b>	<b>55,84</b>	<b>103,84</b>
Chi đầu tư phát triển	4.890.709	5.544.391	308.697	2.775.990	56,76	50,07	101,89
Chi thường xuyên	9.283.537	10.009.466	750.000	6.633.286	71,45	66,27	104,97
<i>Trong đó:</i>							
Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	4.029.982	4.029.982	300.000	2.935.228	72,83	72,83	106,69
Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	31.419	31.419	1.500	15.659	49,84	49,84	96,95
Dự phòng ngân sách	287.483	341.100	-	-	-	-	-
Chi trả lãi vay		2.500	-	487	-	19,48	3,79
Chi tạo nguồn cải cách tiền lương		953.400	-	-	-	-	-
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300	1.300	1.300	1.300	100,00	100,00	100,00
<b>B. CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU</b>	<b>2.736.250</b>	<b>2.736.250</b>	<b>135.519</b>	<b>700.053</b>	<b>24,48</b>	<b>24,48</b>	<b>185,27</b>
<b>C. CHI TẠM ỨNG</b>				<b>103.162</b>	-	-	-
<b>D. CHI TỪ NGUỒN KHÁC</b>				<b>3.197.375</b>	-	-	-

*(Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng)*

## 10. Hoạt động ngân hàng

	<i>Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện đến 31/12/2022	Thực hiện đến 30/9/2023	Ước thực hiện đến 31/10/2023	Thực hiện đến 31/10/2023 So với 31/12 năm trước
<b>NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG</b>	<b>91.107</b>	<b>95.498</b>	<b>96.000</b>	<b>105,37</b>
<b>Tiền gửi</b>	<b>88.414</b>	<b>93.906</b>	<b>94.600</b>	<b>107,00</b>
<i>Theo loại tiền gửi</i>				
Đồng Việt Nam	87.474	93.133	93.830	107,27
Ngoại tệ	940	773	770	81,91
<i>Theo cơ cấu tiền gửi</i>				
Tiền gửi tiết kiệm	61.492	66.078	66.600	108,31
Tiền gửi thanh toán và ký quỹ	26.922	27.828	28.000	104,00
Phát hành giấy tờ có giá	<b>2.693</b>	<b>1.592</b>	<b>1.400</b>	<b>51,99</b>
<i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>	<i>2.693</i>	<i>1.592</i>	<i>1.400</i>	<i>51,99</i>
<b>TỔNG DƯ NỢ</b>	<b>158.518</b>	<b>169.035</b>	<b>170.800</b>	<b>107,75</b>
<b>Phân theo kỳ hạn</b>				
Dư nợ ngắn hạn	119.241	127.522	128.800	108,02
Dư nợ trung và dài hạn	39.277	41.513	42.000	106,93
<b>Phân theo nội ngoại tệ</b>				
Dư nợ bằng VND	158.377	168.825	170.590	107,71
Dư nợ bằng Ngoại tệ	141	210	210	148,94
Nợ xấu	<b>404</b>	<b>1.261</b>	<b>1.265</b>	<b>313,12</b>
<i>Tỷ lệ trong tổng dư nợ (%)</i>	<i>0,25</i>	<i>0,75</i>	<i>0,74</i>	
<b>* Dư nợ cho vay các chương trình tín dụng</b>				
Cho vay nông nghiệp, nông thôn	113.165	120.274	121.200	107,10
Cho vay hỗ trợ DN nhỏ và vừa	16.405	15.896	16.000	97,53
Cho vay doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao	427	547	600	140,52

(Nguồn: Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh Lâm Đồng)

## 11. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ

Tỷ đồng; %

	Thực hiện tháng 9 năm 2023	Ước tính tháng 10 năm 2023	Cộng dồn 10 tháng năm 2023	(%) so sánh	
				Tháng 10 năm 2023 so với cùng kỳ	10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>6.521,0</b>	<b>6.643,9</b>	<b>64.738,7</b>	<b>107,61</b>	<b>111,17</b>
<i>Phân theo ngành hoạt động</i>					
Doanh thu bán lẻ	4.682,7	4.920,6	45.459,6	106,74	112,09
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.038,6	862,1	11.108,7	117,62	109,21
Du lịch lữ hành	4,5	4,7	53,2	102,65	112,49
Dịch vụ khác	795,2	856,5	8.117,2	103,60	108,83

## 12. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

Tỷ đồng; %

	Thực hiện tháng 9 năm 2023	Ước tính tháng 10 năm 2023	Cộng dồn 10 tháng năm 2023	(%) so sánh	
				Tháng 10 năm 2023 so với cùng kỳ	10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>4.682,7</b>	<b>4.920,6</b>	<b>45.459,6</b>	<b>106,74</b>	<b>112,09</b>
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	1.949,4	2.033,4	18.675,6	129,70	124,68
Hàng may mặc	240,7	242,6	2.355,9	111,01	111,45
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	461,2	491,9	4.557,2	110,79	111,06
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	52,5	53,0	510,7	100,26	103,97
Gỗ và vật liệu xây dựng	693,0	765,4	6.174,6	127,92	127,25
Ô tô các loại	367,9	382,3	3.682,7	56,01	77,76
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	180,4	187,0	1.900,3	84,76	99,17
Xăng, dầu các loại	391,7	392,0	4.058,7	84,57	97,36
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	40,2	42,1	388,0	119,20	101,59
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	76,7	70,6	800,3	74,21	104,76
Hàng hóa khác	101,2	127,4	1.158,3	97,27	110,98
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	127,8	132,9	1.197,3	132,67	118,89



### 13. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	(%) so sánh	
	tháng 9 năm 2023	tháng 10 năm 2023	10 tháng năm 2023	Tháng 10 năm 2023 so với cùng kỳ	10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ
	<i>Tỷ đồng, %</i>				
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.838,3</b>	<b>1.723,3</b>	<b>19.279,1</b>	<b>110,17</b>	<b>109,06</b>
<b>Phân theo nhóm ngành hàng</b>					
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>1.038,6</b>	<b>862,1</b>	<b>11.108,7</b>	<b>117,62</b>	<b>109,21</b>
Dịch vụ lưu trú	171,2	139,5	2.019,6	117,37	109,55
Dịch vụ ăn uống	867,4	722,6	9.089,1	117,67	109,13
<b>Du lịch lữ hành</b>	<b>4,5</b>	<b>4,7</b>	<b>53,2</b>	<b>102,65</b>	<b>112,49</b>
<b>Dịch vụ khác</b>	<b>795,2</b>	<b>856,5</b>	<b>8.117,2</b>	<b>103,60</b>	<b>108,83</b>
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	120,0	120,4	1.175,1	98,69	96,36
Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ	46,9	46,5	436,5	114,01	105,71
Dịch vụ giáo dục và đào tạo	20,1	20,3	165,7	121,73	111,66
Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	56,7	59,8	536,8	109,64	105,64
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	437,0	491,4	4.722,5	101,36	113,48
Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	18,6	18,9	184,8	123,79	113,20
Dịch vụ khác	95,9	99,2	895,8	107,04	106,02
	<i>Lượt khách, ngày khách, %</i>				
<b>Hoạt động dịch vụ lưu trú</b>					
Lượt khách phục vụ - lượt khách	415.169	344.004	4.923.576	115,54	109,98
- Lượt khách ngủ qua đêm	406.172	335.202	4.833.110	115,66	110,05
Khách quốc tế	18.024	17.543	269.738	115,43	105,70
Khách trong nước	388.148	317.659	4.563.372	115,67	110,32
- Lượt khách trong ngày	8.997	8.802	90.466	111,13	106,12
Ngày khách phục vụ - ngày khách	647.493	547.405	8.601.062	121,71	121,76
Khách quốc tế	36.048	35.086	540.790	120,16	388,20
Khách trong nước	611.445	512.319	8.060.272	121,82	116,40
<b>Hoạt động du lịch lữ hành</b>					
Lượt khách phục vụ - lượt khách	2.906	3.002	37.087	102,74	119,59
Ngày khách phục vụ - ngày khách	5.928	6.205	75.960	104,38	120,40

## 14. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 10 năm 2023

	Tháng 10 năm 2023 so với (%):				Bình quân 10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Tháng 10 năm 2022	Tháng 12 năm 2022	Tháng 9 năm 2023	
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>	<b>115,02</b>	<b>104,86</b>	<b>104,26</b>	<b>100,24</b>	<b>102,63</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	122,69	104,95	104,64	100,58	103,58
<i>Trong đó:</i> Lương thực	134,46	112,98	111,68	101,74	105,17
Thực phẩm	117,49	100,63	100,73	99,62	102,31
Ăn uống ngoài gia đình	130,72	113,01	112,07	102,78	106,41
Đồ uống và thuốc lá	110,42	101,96	101,65	100,15	103,06
May mặc, mũ nón và giày dép	108,27	104,62	101,67	100,04	105,54
Nhà ở và vật liệu xây dựng	110,91	102,03	101,46	100,46	101,03
Thiết bị và đồ dùng gia đình	110,75	103,31	102,49	100,20	103,33
Thuốc và dịch vụ y tế	103,41	100,64	100,27	100,06	100,56
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	101,74	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	108,38	104,65	105,47	99,35	97,45
Bưu chính viễn thông	97,97	99,69	99,71	100,00	99,86
Giáo dục	142,21	124,69	119,85	100,05	108,82
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	145,59	127,52	121,84	100,04	109,47
Văn hoá, giải trí và du lịch	106,06	102,03	101,73	100,03	103,77
Hàng hóa và dịch vụ khác	111,76	104,33	104,04	100,13	103,67
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>169,01</b>	<b>103,32</b>	<b>102,43</b>	<b>101,00</b>	<b>99,48</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>105,53</b>	<b>101,17</b>	<b>101,14</b>	<b>101,02</b>	<b>101,72</b>

## 15. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Tỷ đồng; %

	Thực hiện tháng 9 năm 2023	Ước tính tháng 10 năm 2023	Cộng dồn 10 tháng năm 2023	(% so sánh)	
				Tháng 10 năm 2023 so với cùng kỳ	10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ
<b>Tổng số</b>	<b>525,4</b>	<b>508,6</b>	<b>5.051,9</b>	<b>111,71</b>	<b>126,30</b>
Trong đó:					
Đường bộ	478,4	463,5	4.515,9	117,11	130,30
Đường sắt					
Đường thủy	0,2	0,2	2,5	46,41	53,21
Đường hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	42,8	40,6	496,0	73,75	103,47
Dịch vụ bưu chính, chuyển phát	4,0	4,3	37,5	105,09	74,91
Vận tải hành khách	170,4	158,8	1.623,8	109,32	130,26
Đường bộ	170,2	158,6	1.621,3	109,46	130,55
Đường sắt					
Đường thủy	0,2	0,2	2,5	46,41	53,21
Đường hàng không					
Vận tải hàng hóa	308,2	304,9	2.894,6	121,53	130,16
Đường bộ	308,2	304,9	2.894,6	121,53	130,16
Đường sắt					
Đường thủy					
Đường hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	42,8	40,6	496,0	73,75	103,47
Bốc xếp					
Kho bãi	42,8	40,6	496,0	73,75	103,47
Hoạt động khác					
Dịch vụ bưu chính, chuyển phát	4,0	4,3	37,5	105,09	74,91

## 16. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	(% ) so sánh	
	tháng 9	tháng 10	10 tháng	Tháng 10	10 tháng
	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023 so với cùng kỳ	năm 2023 so với cùng kỳ
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>					
<b>I. Vận chuyển (Triệu HK)</b>	<b>1,1</b>	<b>1,1</b>	<b>10,9</b>	<b>107,11</b>	<b>116,44</b>
Đường bộ	1,1	1,1	10,8	107,03	116,37
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy <sup>(*)</sup>	...	...	0,1	144,48	133,94
Hàng không					
<b>II. Luân chuyển (Triệu HK.km)</b>	<b>165,6</b>	<b>152,1</b>	<b>1.616,9</b>	<b>91,34</b>	<b>110,73</b>
Đường bộ	165,6	152,1	1.616,4	91,33	110,72
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	...	...	0,5	91,73	134,95
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>B. HÀNG HÓA</b>					
<b>I. Vận chuyển (Triệu tấn)</b>	<b>0,8</b>	<b>0,8</b>	<b>7,5</b>	<b>112,50</b>	<b>125,38</b>
Đường bộ	0,8	0,8	7,5	112,50	125,38
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)</b>	<b>164,2</b>	<b>161,1</b>	<b>1.568,2</b>	<b>112,21</b>	<b>124,66</b>
Đường bộ	164,2	161,1	1.568,2	112,21	124,66
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-

(\*) Khối lượng vận chuyển hành khách đường thủy tháng 10/2023 ước đạt 3 nghìn HK và 10 tháng đầu năm 2023 ước đạt 50 nghìn HK.

## 17. Một số chỉ tiêu văn hóa, xã hội

	ĐVT	Tháng 10 năm 2023	% so sánh cùng kỳ
<b>1 - Tình hình y tế</b>			
- Bệnh sốt rét	Trường hợp	1	-
- Bệnh sốt xuất huyết	"	590	89,26
- Bệnh phong hiện có	"	124	42,91
- Bệnh lao hiện có	"	351	79,77
- Nhiễm HIV mới	"	22	733,33
Nhiễm HIV tích lũy	"	1.829	101,84
- Nhiễm AIDS mới	"	-	-
Nhiễm AIDS tích lũy	"	289	100,00
- Tử vong do AIDS mới	"	1	14,29
Tử vong do AIDS tích lũy	"	609	100,50
<b>2- Hoạt động văn hoá</b>			
- Khách tham quan bảo tàng tỉnh, di tích quốc gia (Nhà lao thiếu nhi, di tích khảo cổ Cát Tiên)	Lượt khách	4.025	-
- Lượt bạn đọc tại thư viện tỉnh	"	667	-
<b>3- Hoạt động thể thao</b>			
<b>Giải vô địch Taekwondo các câu lạc bộ quốc gia</b>			
- Huy chương vàng	Huy chương	3	
- Huy chương bạc	Huy chương	2	
- Huy chương đồng	Huy chương	8	
<b>Giải cầu lông trung cao tuổi toàn quốc</b>			
- Huy chương vàng	Huy chương	1	
- Huy chương bạc	Huy chương	3	
- Huy chương đồng	Huy chương	3	

## 18. Trật tự, an toàn xã hội

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 10 năm 2023	Cộng dồn 10 tháng năm 2023	Tháng 10 năm 2023 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn 10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ (%)
<b>Tai nạn giao thông</b>					
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	<b>7</b>	<b>86</b>	<b>46,67</b>	<b>106,17</b>
Đường bộ	"	7	86	46,67	106,17
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người chết	Người	<b>4</b>	<b>46</b>	<b>30,77</b>	<b>76,67</b>
Đường bộ	"	4	46	30,77	76,67
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	<b>5</b>	<b>58</b>	<b>100,00</b>	<b>111,54</b>
Đường bộ	"	5	58	100,00	111,54
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-